

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 565/2025/HS-PT
Ngày 17 tháng 11 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh
Ông Phan Nhựt Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường – Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh T - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần là trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cơ sở 1) xét xử phúc thẩm công khai (bằng hình thức trực tuyến) vụ án hình sự thụ lý số 280/2025/TLPT-HS ngày 06 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị H; Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2025/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Bị cáo: Nguyễn Thị H;** giới tính: Nữ; Sinh ngày: 01/01/1979, tại tỉnh Bình Thuận (Nay là tỉnh Lâm Đồng); Nơi thường trú: Khu phố L, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Thuận (Nay là xã L, tỉnh Lâm Đồng); Nơi ở hiện tại: 139/37/7 Nguyễn Tất T1, khu phố L, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Thuận (Nay là xã L, tỉnh Lâm Đồng); Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa giáo; Con ông Nguyễn Bá G (đã chết) và bà Nguyễn Thị M (đã chết); A, chị, em ruột: Có 07 người, bị cáo là con thứ năm trong gia đình; Chồng: Ông Lê Ngọc L, sinh năm 1976 (Đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 175/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/9/2022 của TAND huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận); Con: Có 03 người, lớn nhất sinh năm

1996, nhỏ nhất sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/7/2024 đến ngày 03/3/2025 được chuyển sang áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Nguyễn Thị B, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị H là người không có nghề nghiệp, trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến năm 2022 đã đưa ra thông tin gian dối 03 lần nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng tháng 7/2021, bị cáo Nguyễn Thị H nói dối với bị hại bà Lê Thị K có mối quan hệ xã hội rộng rãi, có khả năng chạy làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhanh và hợp pháp. Hận hờn bà K có thửa đất nào chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đưa H làm giúp. Do có nhu cầu xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất chưa được cấp và sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một số thửa đất nên bà K tin tưởng đưa tiền và nhờ H làm giúp. Cụ thể các lần đưa tiền như sau:

- Ngày 25/7/2021, bà K đưa H số tiền 52.000.000 đồng để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc ở khu vực xóm L thuộc khu phố L, thị trấn L, huyện B.

- Ngày 30/7/2021, bà K đưa H số tiền 22.700.000 đồng để làm thủ tục biến động, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc tại khu phố L, thị trấn L, huyện B.

- Ngày 06/8/2021, bà K đưa cho H số tiền 16.000.000 đồng để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc ở khu vực xóm L thuộc khu phố L, thị trấn L, huyện B.

- Ngày 08/8/2021, bà K đưa cho H số tiền 3.600.000 đồng để làm thủ tục biến động, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc ở khu vực xóm L thuộc khu phố L, thị trấn L, huyện B và 13.700.000 đồng để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc tại khu vực Đất Mã Bà Cả thuộc xã H, huyện B.

- Ngày 05/9/2021, bà K đưa cho H số tiền 12.900.000 đồng để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc tại khu vực D thuộc khu phố L, thị trấn L, huyện B.

- Ngày 07/9/2021, bà K đưa cho H số tiền 7.900.000 đồng để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc tại khu vực L, thị trấn L, huyện B.

- Ngày 19/9/2021, bà K đưa cho H số tiền 30.000.000 đồng để sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc tại khu vực Bàu Cỏ thuộc xã S, huyện B.

- Ngày 20/9/2024, bà K đưa cho H số tiền 8.500.000 đồng để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất tọa lạc tại khu phố L, thị trấn L, huyện B.

- Từ khoảng tháng 7/2021 đến tháng 9/2021, bà K đưa tiền cho H đi đo đạc các thửa đất và ra bản vẽ. Tổng số tiền đo đạc là 4.800.000 đồng.

Tổng số tiền mà bà K đã đưa cho H là 172.100.000 đồng và H đã hẹn trong vòng từ 03 đến 06 tháng sẽ hoàn tất các giấy tờ cho bà K. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền từ bà K, H không đến Cơ quan có thẩm quyền làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà H cũng không nhờ ai làm giúp như thỏa thuận mà H dùng số tiền đó để trả nợ cá nhân. Sau khi biết mình bị lừa đảo nên bà K tìm gặp H để đòi lại tiền thì H có 03 lần trả lại tiền cho bà K với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Đến ngày 07/10/2024, bà Lê Thị K làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo gửi cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Thuận.

Vụ thứ hai: Vào khoảng tháng 11/2021, bà Trần Thị D (sinh năm 1968; trú tại khu phố L, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Thuận) được H giới thiệu bản thân có quen biết rộng rãi với người nhà nước và có khả năng làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những thửa đất chưa được cấp. Ngoài ra, bà D còn biết được việc bà H có nhận số tiền hơn 170.000.000 đồng của bà K (mẹ của bà D) để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà D tin tưởng H nên đã giới thiệu cho bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1966; trú tại khu phố L, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Thuận). Thời điểm đó, bà C có nhu cầu làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 06 thửa đất, trong đó có 02 thửa đất tọa lạc tại khu phố L, thị trấn L, huyện B và 04 thửa đất tọa lạc tại xã H, huyện B. Bà C cùng bà D, H và ông La Long T2 đã tiến hành đo đạc 06 thửa đất trên. Đến ngày 01/12/2021, bà C đưa tiền mặt cho H số tiền 135.000.000 đồng và ngày 12/12/2024, bà C tiếp tục đưa tiền mặt cho H số tiền 25.000.000 đồng. Cả hai lần đưa tiền, bà C và H đều có ký giấy tờ làm tin và có chữ ký của bà D là người làm chứng.

Tổng số tiền bà C đã đưa cho H là 160.000.000 đồng. Sau đó, H hẹn bà C trong vòng khoảng từ 03 đến 06 tháng sẽ có Giấy tờ cho bà C. Khoảng vài ngày sau, H đưa cho bà C 06 tờ giấy có ghi họa đồ vị trí các thửa đất để làm tin. Sau

đó, H không đến Cơ quan có thẩm quyền làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc nhờ ai làm giúp như thỏa thuận với bà C mà dùng số tiền đó để trả nợ cá nhân. Sau nhiều lần Hận tiếp tục hứa hẹn, bà C vẫn không nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 06 thửa đất. Bà C biết mình bị lừa nên đã tìm gặp H để đòi lại tiền. Cụ thể các lần H trả lại tiền cho bà C như sau:

- Khoảng tháng 7/2022, H trả cho bà C 02 lần với tổng số tiền 6.000.000 đồng.
- Ngày 18/7/2022, H trả cho bà C số tiền 5.000.000 đồng.
- Ngày 02/8/2022, H trả cho bà C số tiền 5.000.000 đồng.
- Khoảng tháng 8/2022, H đưa cho bà C 01 tivi 52 inch để trừ nợ.
- Ngày 24/9/2022, H trả cho bà C số tiền 2.000.000 đồng.

Tổng số tiền H đã trả cho bà C là 18.000.000 đồng và 01 chiếc tivi trị giá 3.000.000 đồng. Đến ngày 25/10/2024, bà C đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của H gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Thuận.

Vụ thứ ba: Bị cáo và ông Nguyễn C1 quen biết nhau vì cùng làm môi giới mua bán đất tại thị trấn L, huyện B. Vào đầu năm 2022, ông C1 nhận chuyển nhượng 01 thửa đất có diện tích 40.000m² tại khu phố L, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Thuận (Nay là tỉnh Lâm Đồng). Ông C1 cũng mua giúp cho ông Võ Hoàng Quốc T3 (sinh năm 1979; trú tại khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) 01 thửa đất có diện tích 38.000m² tại khu phố L, thị trấn L, huyện B (thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đến khoảng tháng 5/2022, do H đang nợ tiền nhiều người nên H đã nảy sinh ý định lừa ông C1 bằng cách nhận làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mục đích lấy tiền trả nợ cá nhân. Hận chủ động gặp ông C1 và đưa ra thông tin có quen biết nhiều người làm trong các cơ quan nhà nước nên có khả năng làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C1 nói lại nội dung này cho ông T3 biết thì ông T3 cũng đồng ý nhờ H làm giúp giấy tờ đất. Ông C1 gặp H để nhờ làm giúp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nói trên. Vào ngày 19/5/2022, ông C1 đến nhà H làm 01 hợp đồng dịch vụ pháp lý để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 38.000m² của ông T3 với giá 350.000.000 đồng và H yêu cầu phải đặt cọc trước 150.000.000 đồng. Sau khi làm hợp đồng xong, ông C1 nói ông T3 chuyển cho H số tiền đặt cọc nói trên. Hai bên thỏa thuận 04 tháng sau, khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ chuyển tiếp số tiền còn lại. Đến ngày 15/6/2022, ông C1 tiếp tục đến nhà H làm 01 hợp đồng dịch vụ pháp lý để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 40.000m² của ông C1 với giá 200.000.000 đồng; H yêu cầu phải đặt

cọc trước 50.000.000 đồng. Sau khi làm hợp đồng xong, ông C1 nói bà Lê Thị M1 (sinh năm 1992; là vợ của ông Nguyễn C1) chuyển cho H tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng, hẹn 04 tháng sau sẽ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chuyển tiếp số tiền còn lại. Sau khi nhận được tiền từ ông C1, H có nhờ ông La Long T2 tiến hành đo đạc 02 thửa đất trên. Ông T2 dùng điện thoại cá nhân của T2 để xác định tọa độ; sau đó dùng máy tính để vẽ lại các tọa độ, in ra 02 bản vẽ đối với 02 thửa đất trên và đưa cho H. Sau đó, H giao 02 bản vẽ này cho ông C1 để làm tin và tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là cần thêm tiền để lo làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu ông C1 đưa thêm 70.000.000 đồng (gồm 50.000.000 đồng đối với thửa đất của ông T3, 20.000.000 đồng đối với thửa đất của ông C1). Ông C1 đã đưa thêm cho H số tiền 70.000.000 đồng. Sau khi nhận thêm tiền từ ông C1, H không đến cơ quan có thẩm quyền làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc nhờ ai làm giúp như thỏa thuận mà dùng số tiền đó để trả nợ cá nhân. Tổng số tiền mà H đã nhận từ ông C1 và ông T3 là 270.000.000 đồng. Đến tháng 11/2022, H bỏ trốn khỏi địa phương, ông C1 đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của H gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Thuận.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

- Bị cáo Nguyễn Thị H đã trả 40.000.000 đồng cho bà Lê Thị K. Bà K yêu cầu Nguyễn Thị H có trách nhiệm tiếp tục trả số tiền đã chiếm đoạt còn lại là 132.100.000 đồng. Tại phiên tòa bà K xác định bị cáo H đã trả 50.000.000 đồng, nên yêu cầu bị cáo bồi thường 122.100.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Thị H đã trả 21.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị C. Bà C yêu cầu Nguyễn Thị H có trách nhiệm tiếp tục trả số tiền đã chiếm đoạt còn lại là 139.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn C1 và ông Võ Hoàng Quốc T3 yêu cầu Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả số tiền đã chiếm đoạt là 270.000.000 đồng. Trong đó của ông Nguyễn C1 là 70.000.000 đồng, ông Võ Hoàng Quốc T3 là 200.000.000 đồng

- Ngày 13/9/2024, Lê Thị Mỹ D1 là con ruột của Nguyễn Thị H đã tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng để bồi thường cho các bị hại.

- Ngày 04/10/2024, La Long T2 giao nộp số tiền 1.000.000 đồng mà T2 đã nhận từ Nguyễn Thị H.

* Tại Bản cáo trạng số 16/CT-VKSBT-P1 ngày 30-5-2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận (Nay là Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng) truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2025/HS-ST ngày 14/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị H 12 năm tù (M2 hai năm tù), thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/7/2024 đến ngày 03/3/2025.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 18/8/2025, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị H trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo H 12 năm tù về tội” Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: khi bị hại tố cáo, bị cáo đã trả cho các bị hại được 61.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử trừ số tiền vào trong số tiền chiếm đoạt để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, các kết luận giám định cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định:

Trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến năm 2022, bị cáo Nguyễn Thị H đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối bản thân có quen biết nhiều người làm trong

các cơ quan nhà nước, có khả năng làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để các bị hại tin tưởng, chuyển tiền cho bị cáo nhờ làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận tiền từ bị hại, bị cáo không thực hiện việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã hứa, chiếm đoạt tiền bị hại đã đưa. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là 602.100.000 đồng, trong đó: Chiếm đoạt của bà Lê Thị K 172.100.000 đồng, của bà Nguyễn Thị C 160.000.000 đồng, của ông Nguyễn C1 70.000.000 đồng và của ông Võ Hoàng Quốc T3 200.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại; bị cáo phạm tội với 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên”, “phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên” quy định tại điểm g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng, đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bản thân bị bệnh nặng; khi phát hiện hành vi gian dối bị cáo đã chủ động trả cho một phần tiền cho bị hại, quá trình xét xử sơ thẩm cũng đã vận động gia đình bồi thường thêm 10.000.000 đồng cho bị hại. Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 12 năm tù – mức khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ mới nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Kháng cáo của bị cáo không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2025/HS-ST ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị H 12 năm tù (M2 hai năm tù), thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/7/2024 đến ngày 03/3/2025.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCTVKSXXPT tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Lâm Đồng; (2)
- VKSND tỉnh Lâm Đồng; (1)
- Công an tỉnh Lâm Đồng; (1)
- THA DS tỉnh Lâm Đồng; (1)
- Bị cáo; (1)
- UBND phường/xã nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án (1). VP 05, 15b. (PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng